



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Petec (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Petec được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304263392 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/03/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 30.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 30.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn thực phẩm (mua bán thủy sản);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bảo hiểm, môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, QSDĐ, thuộc chủ quyền, sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Việt	Phó chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Việt Ánh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Tuấn	Ủy viên



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hanh Hoàng Trưởng ban

Ông Vũ Trọng Duy Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Quốc Việt

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Toàn Dung Trưởng phòng tài chính phụ trách kế toán

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Petec, được lập ngày 17/01/2023, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày kết thúc niên độ ngày 31/12/2022, số dư về khoản thuế GTGT đầu vào khấu trừ là: 6.066.852.632 VND, trong đó phần lớn là khoản thuế đã tồn tại nhiều năm nay và theo giải thích từ phía công ty là đã làm thủ tục xin Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh để được hoàn thuế và đến nay vẫn đang chờ xác minh của Cục thuế TPHCM.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Petec tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

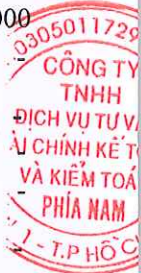
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.847.135.672	38.541.351.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	332.694.631	349.127.889
Tiền	111	V.1	332.694.631	349.127.889
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.399.364.890	23.334.354.437
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.859.150.984	17.502.700.434
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.500.000	11.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.172.584.997	6.620.730.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.645.786.643)	(800.991.828)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915.552	915.552
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	27.573.251.351	7.037.798.992
Hàng tồn kho	141		27.573.251.351	7.037.798.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.541.824.800	7.820.070.511
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.652.200	12.789.165
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.066.852.632	6.329.307.690
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.465.319.968	1.477.973.656
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.288.763.481	16.993.346.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	19.718.254.473	19.719.254.473
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(19.718.254.473)	(19.719.254.473)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		15.288.763.481	15.493.066.574
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.199.888.481	2.404.191.574
- Nguyên giá	222		8.934.757.194	14.083.983.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.734.868.713)	(11.679.791.739)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	13.088.875.000	13.088.875.000
- Nguyên giá	228		13.088.875.000	13.088.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	1.500.280.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	3.000.280.000	3.000.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(3.000.280.000)	(1.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.135.899.153	55.534.698.403



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.120.498.232	32.335.331.092
I. Nợ ngắn hạn	310		39.120.498.232	32.335.331.092
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.424.261.079	8.795.918.759
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.000.000	10.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.250.000	7.150.000
Phải trả người lao động	314		28.470.000	105.496.701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	20.903.896
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.859.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	204.186.748	199.668.241
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	22.311.846.001	23.183.800.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.393.495	12.393.495
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.015.400.921	23.199.367.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	21.015.400.921	23.199.367.311
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	14.617.486.364	14.617.486.364
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	(23.602.085.443)	(21.418.119.053)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.418.119.053)	(21.492.210.816)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.183.966.390)	74.091.763
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.135.899.153	55.534.698.403

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Lợi

TM. Kế toán trưởng

Lê Thị Toàn Dung

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	229.100.985.954	284.536.251.943
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		229.100.985.954	284.536.251.943
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	222.086.401.307	278.419.709.850
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.014.584.647	6.116.542.093
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.828.105.953	766.790.693
Chi phí tài chính	22	VI.5	4.677.678.231	1.486.824.974
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		456.010.296	366.652.283
Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.633.736.649	4.245.069.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.141.885.899	2.441.838.022
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.610.610.179)	(1.290.400.022)
Thu nhập khác	31	VI.6	442.272.728	1.364.491.785
Chi phí khác	32	VI.7	15.628.939	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		426.643.789	1.364.491.785
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.183.966.390)	74.091.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.183.966.390)	74.091.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(728)	25
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(728)	25

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Lợi

TM. Kế toán trưởng

Lê Thị Toàn Dung

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(2.183.966.390)	74.091.763
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		249.117.908	260.355.825
- Các khoản dự phòng	03		2.344.074.815	1.216.991.828
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.698.620)	66.756.566
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(737.437.220)	(572.726.790)
- Chi phí lãi vay	06		456.010.296	366.652.283
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.100.789	1.412.121.475
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		11.848.341.308	(15.397.010.595)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(20.535.452.359)	(5.620.106.752)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.657.121.139	(918.746.976)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.136.965	38.411.548
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(456.010.296)	(366.652.283)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.474.762.454)	(20.851.983.583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.814.815)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		442.272.728	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		313.126.662	2.991.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.210.584.575	(997.008.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		101.996.709.640	128.764.840.400
Tiền trả nợ gốc vay	34		(102.747.853.286)	(108.656.575.295)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(751.143.646)	20.108.265.105
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(15.321.525)	(1.740.727.178)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	349.127.889	2.090.335.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.111.733)	(480.471)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	332.694.631	349.127.889

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Lợi

Kế toán trưởng

Lê Thị Toàn Dung

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Petec được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304263392 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/03/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 30.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 30.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn thực phẩm (mua bán thủy sản);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bảo hiểm, môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, QSDĐ, thuộc chủ quyền, sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có 3 chi nhánh gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê Petec tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê Petec tại Lâm Đồng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê Petec - Cửa hàng xăng dầu Tân Thượng - Lâm Đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	07-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

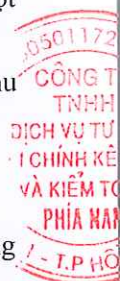
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

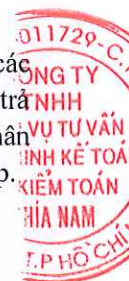
Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	90.169.397	8.011.301
- Tiền gửi ngân hàng	242.525.234	341.116.588
+ Tiền gửi (VND)	186.328.425	260.356.608
+ Tiền gửi (Ngoại tệ)	56.196.809	80.759.980
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	332.694.631	349.127.889

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
R&R Agro Pte Ltd	1.236.603.030	1.144.274.040
Công ty TNHH TMDV XNK Tài Lộc	308.389.293	331.389.293
Movasagh Trading Company	-	11.631.029.760
Sarl Emba Import Export	-	4.300.128.000
Sanaye Ghazaei & Bastebandi Asldokht Shahd Co	4.185.937.440	-
Đối tượng khác	128.221.221	95.879.341
Cộng	5.859.150.984	17.502.700.434
2.2. Dài hạn		
DNTN Thương mại Trục Phát	335.337.000	335.337.000
Công ty TNHH Hậu cần VT và TM Toàn Phát	78.000.000	79.000.000
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH TM Thanh Trang	112.730.220	112.730.220
Công ty TNHH SX&TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Đối tượng khác	37.487.648	37.487.648
Cộng	19.718.254.473	19.719.254.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào các đơn vị khác</i>				
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	3.000.280.000	3.000.280.000	3.000.280.000	1.500.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000	280.000	-
Cộng	3.000.280.000	3.000.280.000	3.000.280.000	1.500.000.000
				1.500.280.000

Ghi chú:

(*) Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu hiện tại đã ngưng hoạt động đang chờ sáp nhập lại theo yêu cầu tái cơ cấu của Tổng Công ty, trong năm 2022 đơn vị đã tiến hành trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đầy đủ cho khoản đầu tư này đạt tỷ lệ 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	69.816.888	-	-	-
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.000.000.000	-	6.500.000.000	-
+ BIDV - CN Bà Chiểu	5.000.000.000	-	6.500.000.000	-
- Phải thu khác	102.768.109	-	120.730.279	-
+ Phan Tấn Cường	25.146.720	-	25.146.720	-
+ Đối tượng khác	77.621.389	-	95.583.559	-
	5.172.584.997	-	6.620.730.279	-
Dài hạn				
- Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
+ Đặt cọc thuê nhà	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.364.041.116	6.878.554.868	21.290.661.326	6.879.554.868
<i>Chi tiết: (*)</i>				
DNTN TM Trục Phát	335.337.000	335.337.000	335.337.000	335.337.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hải	37.487.648	37.487.648	37.487.648	37.487.648
Công ty TNHH Hậu Cần VT và TM Toàn Phát	78.000.000	78.000.000	79.000.000	79.000.000
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH TM Thanh Trang	112.730.220	112.730.220	112.730.220	112.730.220
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5 . NỢ XẤU (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
R&R Agro Pte Ltd	1.236.603.030	-	1.144.274.040	-
M/s Fatta Trading Co	15.318.750	-	14.175.000	-
Khalid Durrani Group Ltd	52.328.850	-	48.421.800	-
Phan Tấn Cường	25.146.720	-	25.146.720	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tài Lộc	316.389.293	-	339.389.293	-
Cộng	21.364.041.116	6.878.554.868	21.290.661.326	6.879.554.868

Ghi chú :

(*) : Là các khoản nợ xấu này đã được trích lập dự phòng 100%

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	27.573.251.351	-	7.037.798.992	-
Cộng	27.573.251.351	-	7.037.798.992	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.856.077.582	5.268.206.925	959.698.806	-	-	14.083.983.313
Số tăng trong năm	-	4.718.683.116	520.172.633	-	-	5.238.855.749
- Mua trong năm	-	-	44.814.815	-	-	44.814.815
- Tặng khác (Luân chuyển nội bộ)	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
Số giảm trong năm	-	9.437.366.232	950.715.636	-	-	10.388.081.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
- Giảm khác (Luân chuyển nội bộ)	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
Số dư cuối năm	7.856.077.582	549.523.809	529.155.803	-	-	8.934.757.194
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.451.886.008	5.268.206.925	959.698.806	-	-	11.679.791.739
Số tăng trong năm	245.383.340	4.718.683.116	479.092.386	-	-	5.443.158.842
- Khấu hao trong năm	245.383.340	-	3.734.568	-	-	249.117.908
- Tặng khác (Luân chuyển nội bộ)	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
Số giảm trong năm	-	9.437.366.232	950.715.636	-	-	10.388.081.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
- Giảm khác (do phân loại lại)	-	4.718.683.116	475.357.818	-	-	5.194.040.934
Số dư cuối năm	5.697.269.348	549.523.809	488.075.556	-	-	6.734.868.713
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.404.191.574	-	-	-	-	2.404.191.574
Tại ngày cuối năm	2.158.808.234	-	41.080.247	-	-	2.199.888.481

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.720.307.070 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2022

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Tại ngày cuối năm	13.088.875.000	13.088.875.000

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.188.875.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	3.275.000	12.789.165
- Chi phí quản lí mail	4.850.000	-
- Chi phí khác	1.527.200	-
Cộng	9.652.200	12.789.165

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (USD)	4.538.046.001	4.538.046.001	48.862.263.474	64.759.765.473	20.435.548.000	20.435.548.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (VND)	17.773.800.000	17.773.800.000	54.223.968.800	39.198.420.800	2.748.252.000	2.748.252.000
Cộng	22.311.846.001	22.311.846.001	103.086.232.274	103.958.186.273	23.183.800.000	23.183.800.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn cấp hạn mức	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1658137/HĐTD ngày 20/05/2022	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (VND)	- Thời hạn duy trì hạn mức Cho vay: 12 tháng - Thời hạn Cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	17.773.800.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1658137/HĐTD ngày 20/05/2022	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (USD)	- Thời hạn duy trì hạn mức Cho vay: 12 tháng - Thời hạn Cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	4.538.046.001	Cầm cố, thế chấp

Cộng

31

22.311.846.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Minh Lâm Phát	271.085.000	271.085.000	271.085.000	271.085.000
Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Khang	1.150.650.000	1.150.650.000	1.150.650.000	1.150.650.000
Trần Công Phát	266.000.000	266.000.000	266.000.000	266.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	3.820.180.855	3.820.180.855	6.529.302.344	6.529.302.344
Desal & Co Pte Ltd	45.475.200	45.475.200	43.545.600	43.545.600
CN công ty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến	-	-	423.933.440	423.933.440
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát	2.490.000.000	2.490.000.000	-	-
Công ty TNHH TM Xuân Hùng Hậu	5.016.000.000	5.016.000.000	-	-
Đối tượng khác	364.870.024	364.870.024	111.402.375	111.402.375
Cộng	13.424.261.079	13.424.261.079	8.795.918.759	8.795.918.759
11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	3.820.180.855	3.820.180.855	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối kỳ
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.550.034.662	10.550.034.662	-
+ Phải nộp	-	247.298.447	247.298.447	-
+ Được khấu trừ	-	10.302.736.215	10.302.736.215	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	185.825.068	185.825.068	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	398.196.576	398.196.576	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.150.000	22.940.344	23.840.344	6.250.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	7.150.000	11.162.996.650	11.163.896.650	6.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

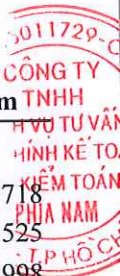
Năm 2022

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.463.906.968	-	-	1.463.906.968
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.066.688	130.834.080	118.180.392	1.413.000
Cộng	1.477.973.656	130.834.080	118.180.392	1.465.319.968

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT	36.100.090	28.845.718
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	137.874.025	142.822.525
- Phải trả khác	30.212.633	27.999.998
Cộng	204.186.748	199.668.241
13.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	14.617.486.364	(21.492.210.816)	23.125.275.548
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	74.091.763	74.091.763
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	14.617.486.364	(21.418.119.053)	23.199.367.311
(Số dư đầu năm nay)				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	(2.183.966.390)	(2.183.966.390)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	14.617.486.364	(23.602.085.443)	21.015.400.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	17.623.660.000	17.623.660.000
- Cổ đông khác	12.376.340.000	12.376.340.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	-

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.617.486.364	14.617.486.364
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	2.401,06	3.562,03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	228.181.895.047	284.456.251.946
- Doanh thu dịch vụ	919.090.907	79.999.997
Cộng	229.100.985.954	284.536.251.943

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

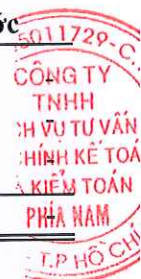
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	222.024.782.007	278.345.706.690
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.619.300	74.003.160
Cộng	222.086.401.307	278.419.709.850

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.164.492	299.999.517
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.492.384.162	466.791.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.557.299	-
Cộng	2.828.105.953	766.790.693

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	456.010.296	453.778.691
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.721.387.935	332.886.064
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.500.280.000	417.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	283.160.219
Cộng	4.677.678.231	1.486.824.974



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	442.272.728	272.727.273
- Thu khác	-	1.091.764.512
Cộng	442.272.728	1.364.491.785

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	14.628.100	-
- Chi phí khác	1.000.839	-
Cộng	15.628.939	-

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.132.792.120	1.375.987.227
Chi phí vật liệu, bao bì	16.248.510	63.105.310
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.260.000	8.212.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.440.780	186.352.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.999.341.416	2.277.540.025
Chi phí bằng tiền khác	352.653.823	333.872.131
Cộng	4.633.736.649	4.245.069.812

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí vật liệu quản lý, công cụ, dụng cụ	110.909.090	219.572.686
- Chi phí nhân viên quản lý	1.263.259.250	902.519.422
- Chi phí khấu hao	60.057.828	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.479.527	262.083.905
- Thuế, phí, lệ phí	13.512.963	6.421.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	843.794.815	799.991.828
- Các khoản chi phí QLDN khác	459.872.426	251.249.181
Cộng	3.141.885.899	2.441.838.022

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.417.600	290.890.450
- Chi phí nhân công	2.396.051.370	2.278.506.649
- Chi phí khấu hao TSCĐ	187.498.608	186.352.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.389.820.943	2.539.623.930
- Chi phí bằng tiền khác	1.669.834.027	1.391.534.140
Cộng	7.775.622.548	6.686.907.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.183.966.390)	74.091.763
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	22.602.915	308.967.799
+ Các khoản điều chỉnh tăng	22.602.915	308.967.799
<i>Chi phí bị loại trừ</i>	15.628.939	216.265.178
<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện</i>	6.973.976	92.702.621
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Thu nhập từ BĐS đầu tư</i>	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	383.059.562
- Tổng thu nhập chịu thuế	(2.161.363.475)	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.183.966.390)	74.091.763
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(728)	25

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.183.966.390)	74.091.763
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(728)	25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

101.996.709.640

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

102.747.853.286

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ NIÊM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) - CN Hải Phòng	CN Công ty mẹ

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
<i>Thù lao, lương, thưởng của Hội đồng quản trị</i>			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	49.000.000	41.400.000
Đình Hoài Minh	Đã nghỉ trong năm 2021	-	8.200.000
Nguyễn Quốc Việt	Phó chủ tịch HĐQT	36.900.000	25.500.000
Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên HĐQT	36.900.000	21.500.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	36.900.000	29.500.000
Hồ Hoàng Đức	Đã nghỉ trong năm 2021	-	8.200.000
Tổng		159.700.000	134.300.000
<i>Thù lao, lương, thưởng của Ban kiểm soát</i>			
Nguyễn Hanh Hoàng	Trưởng ban kiểm	36.300.000	21.500.000
Phan Tiến Quân	Thành viên BKS	8.000.000	8.000.000
Vũ Trọng Duy	Thành viên BKS	12.000.000	8.000.000
Khuru Kim Huê	Đã nghỉ trong năm 2021	-	4.500.000
		56.300.000	42.000.000
		360.477.650	298.000.000
		360.477.650	298.000.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Mua hàng	58.549.296.531
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Trả tiền	61.258.418.020

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Mua bán nội bộ trong tập đoàn	3.820.180.855	6.529.302.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	22.311.846.001	-	-	22.311.846.001
Phải trả người bán	13.424.261.079	-	-	13.424.261.079
Phải trả người lao động	28.470.000	-	-	28.470.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	210.436.748	-	-	210.436.748
Số đầu năm				
Vay và nợ	23.183.800.000	-	-	23.183.800.000
Phải trả người bán	8.795.918.759	-	-	8.795.918.759
Phải trả người lao động	105.496.701	-	-	105.496.701
Chi phí phải trả	20.903.896	-	-	20.903.896
Các khoản phải trả khác	206.818.241	-	-	206.818.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	332.694.631	349.127.889	332.694.631	349.127.889
Phải thu khách hàng	25.577.405.457	37.221.954.907	25.577.405.457	37.221.954.907
Trả trước cho người bán	12.500.000	11.000.000	12.500.000	11.000.000
Các khoản phải thu khác	5.172.584.997	6.620.730.279	5.172.584.997	6.620.730.279
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	13.424.261.079	8.795.918.759	13.424.261.079	8.795.918.759
Người mua trả tiền trước	274.000.000	10.000.000	274.000.000	10.000.000
Vay và nợ	22.311.846.001	23.183.800.000	22.311.846.001	23.183.800.000
Phải trả người lao động	28.470.000	105.496.701	28.470.000	105.496.701
Chi phí phải trả	-	20.903.896	-	20.903.896
Các khoản phải trả khác	210.436.748	206.818.241	210.436.748	206.818.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021, kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Lợi

TM. Kế toán trưởng



Lê Thị Toàn Dung

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt